

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
QUÝ 1 NĂM 2019

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.552.716.171.514	1.533.558.974.034
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	222.731.650.944	291.146.460.913
111	1. Tiền		82.517.650.944	76.032.460.913
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.214.000.000	215.114.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	126.207.038.405	120.507.038.405
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	172.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		126.206.945.205	120.506.945.205
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		939.400.738.362	854.407.687.042
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	64.050.723.120	69.921.503.043
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	240.664.769.865	239.138.046.736
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	232.927.733.073	232.927.733.073
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.528.402.107.587	1.439.065.500.900
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.130.635.263.056)	(1.130.635.263.056)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.990.667.773	3.990.166.346
140	IV. Hàng tồn kho	09	245.918.430.669	247.644.280.327
141	1. Hàng tồn kho		245.918.430.669	247.644.280.327
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.458.313.134	19.853.507.347
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.745.130.809	9.323.466.198
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.446.633.853	1.579.397.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	9.266.548.472	8.950.643.480
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.746.568.417.834	1.766.008.141.777
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.724.579.123	1.544.579.123
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	7.979.662.687	7.799.662.687
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6.255.083.564)	(6.255.083.564)
220	II. Tài sản cố định		1.204.004.773.283	1.218.491.864.870
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.138.155.282.443	1.152.118.340.830
222	- Nguyên giá		1.642.537.319.619	1.638.019.306.419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(504.382.037.176)	(485.900.965.589)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	65.849.490.840	66.373.524.040
228	- Nguyên giá		75.313.818.730	75.313.818.730
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.464.327.890)	(8.940.294.690)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		171.900.926.461	171.903.111.461
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	171.900.926.461	171.903.111.461
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		158.929.185.765	158.885.556.670
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	04	21.137.916.916	21.094.287.821
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	182.067.900.000	182.067.900.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(44.276.631.151)	(44.276.631.151)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		210.008.953.202	215.183.029.653
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	89.966.115.078	86.261.643.330
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	74.253.428	86.595.982
269	3. Lợi thế thương mại	14	119.968.584.696	128.834.790.341
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.299.284.589.348	3.299.567.115.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.059.723.549.625	2.046.399.482.382
310	I. Nợ ngắn hạn		1.482.153.741.123	1.449.600.894.523
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	60.334.752.300	50.164.755.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	20.753.304.661	24.426.890.368
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	180.183.599.280	176.792.694.770
314	4. Phải trả người lao động		11.682.991.811	14.374.674.044
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	160.384.287.420	166.955.695.696
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.452.308.583	3.669.792.546
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	483.985.517.804	448.307.089.956
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	556.221.772.950	559.294.090.950
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		81.118.875	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.074.087.439	5.615.210.695
330	II. Nợ dài hạn		577.569.808.502	596.798.587.859
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	4.668.672.474	4.668.672.474
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	101.672.849.093	101.672.849.093
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	172.374.570.454	191.579.099.432
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	211.670.924.745	211.670.924.745
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	87.182.791.736	87.207.042.115
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.239.561.039.723	1.253.167.633.428
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.239.561.039.723	1.253.167.633.428
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.096.875.913	19.096.875.913
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(796.097.899.638)	(784.110.917.883)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(784.110.917.883)	(826.236.733.762)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(11.986.981.755)	42.125.815.879
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.232.248.855	11.851.860.806
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.299.284.589.348	3.299.567.115.810

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019		Quý 1/2018		Từ 01/01/2019 - 31/03/2019		Từ 01/01/2018 - 31/03/2018	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	192.630.547.565	203.355.522.233	192.630.547.565	203.355.522.233	192.630.547.565	203.355.522.233	192.630.547.565	203.355.522.233
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	247.568.454	468.800.730	247.568.454	468.800.730	247.568.454	468.800.730	247.568.454	468.800.730
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.382.979.111	202.886.721.503	192.382.979.111	202.886.721.503	192.382.979.111	202.886.721.503	192.382.979.111	202.886.721.503
11	4. Giá vốn hàng bán	24	130.761.480.185	123.340.728.039	130.761.480.185	123.340.728.039	130.761.480.185	123.340.728.039	130.761.480.185	123.340.728.039
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.621.498.926	79.545.993.464	61.621.498.926	79.545.993.464	61.621.498.926	79.545.993.464	61.621.498.926	79.545.993.464
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.122.129.297	4.821.485.076	4.122.129.297	4.821.485.076	4.122.129.297	4.821.485.076	4.122.129.297	4.821.485.076
22	7. Chi phí tài chính	26	18.270.170.114	10.063.406.646	18.270.170.114	10.063.406.646	18.270.170.114	10.063.406.646	18.270.170.114	10.063.406.646
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.217.263.228	9.805.788.968	18.217.263.228	9.805.788.968	18.217.263.228	9.805.788.968	18.217.263.228	9.805.788.968
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		43.629.095	(28.433.198)	43.629.095	(28.433.198)	43.629.095	(28.433.198)	43.629.095	(28.433.198)
25	9. Chi phí bán hàng		19.629.362.979	19.457.326.275	19.629.362.979	19.457.326.275	19.629.362.979	19.457.326.275	19.629.362.979	19.457.326.275
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		35.583.715.384	39.615.460.807	35.583.715.384	39.615.460.807	35.583.715.384	39.615.460.807	35.583.715.384	39.615.460.807
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.695.991.159)	15.202.851.614	(7.695.991.159)	15.202.851.614	(7.695.991.159)	15.202.851.614	(7.695.991.159)	15.202.851.614
31	12. Thu nhập khác		130.434.906	154.199.919	130.434.906	154.199.919	130.434.906	154.199.919	130.434.906	154.199.919
32	13. Chi phí khác		3.492.579.241	5.273.040.470	3.492.579.241	5.273.040.470	3.492.579.241	5.273.040.470	3.492.579.241	5.273.040.470
40	14. Lợi nhuận khác		(3.362.144.335)	(5.118.840.551)	(3.362.144.335)	(5.118.840.551)	(3.362.144.335)	(5.118.840.551)	(3.362.144.335)	(5.118.840.551)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.058.135.494)	10.084.011.063	(11.058.135.494)	10.084.011.063	(11.058.135.494)	10.084.011.063	(11.058.135.494)	10.084.011.063
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.560.366.037	798.271.440	2.560.366.037	798.271.440	2.560.366.037	798.271.440	2.560.366.037	798.271.440
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(11.907.825)	(94.943.908)	(11.907.825)	(94.943.908)	(11.907.825)	(94.943.908)	(11.907.825)	(94.943.908)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27	(13.606.593.706)	9.380.683.531	(13.606.593.706)	9.380.683.531	(13.606.593.706)	9.380.683.531	(13.606.593.706)	9.380.683.531
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(11.986.981.755)	6.137.846.898	(11.986.981.755)	6.137.846.898	(11.986.981.755)	6.137.846.898	(11.986.981.755)	6.137.846.898
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.619.611.951)	3.242.836.633	(1.619.611.951)	3.242.836.633	(1.619.611.951)	3.242.836.633	(1.619.611.951)	3.242.836.633

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 - 31/03/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.058.135.494)	10.084.011.063
	2. Điều chỉnh cho các khoản		42.002.491.372	33.526.703.786
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.932.199.578	26.686.406.304
03	- Các khoản dự phòng			100.883.020
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.146.971.434)	(3.066.374.506)
06	- Chi phí lãi vay		18.217.263.228	9.805.788.968
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.944.355.878	43.610.714.849
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.422.070.658	7.952.991.802
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.725.849.658	2.263.153.136
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.977.031.013	876.908.952
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.126.136.359)	(445.396.877)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.783.332.732)	(2.947.065.190)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.891.980.295)	(4.991.998.883)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.541.123.256)	(3.547.975.863)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.726.734.565	42.771.331.926
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.604.375.546)	(1.566.030.378)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	17.000.001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(95.700.000.000)	(50.500.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.235.149.012	2.208.614.377
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(97.069.226.534)	(49.840.416.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(3.072.318.000)	(38.546.485.800)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.857.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.072.318.000)	(43.404.245.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(68.414.809.969)	(50.473.329.874)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		291.146.460.913	267.369.964.670
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	222.731.650.944	216.896.634.796

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....

Cấu trúc Công ty mẹ

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	74,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	80,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiên (Công ty con của Công ty CP Bánh Givral)	Hà Nội	78,15%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh, kem

Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Fafilm Việt Nam	Hà Nội	21,17%	Sản xuất, xuất nhập khẩu phim

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	10.719.611.542	8.693.740.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.689.596.266	67.284.164.675
Tiền đang chuyển	108.443.136	54.555.517
Các khoản tương đương tiền (*)	140.214.000.000	215.114.000.000
	222.731.650.944	291.146.460.913

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2019 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	126.206.945.205	126.206.945.205	120.506.945.205	120.506.945.205
- Tiền gửi có kỳ hạn	126.206.945.205	126.206.945.205	120.506.945.205	120.506.945.205
	126.206.945.205	126.206.945.205	120.506.945.205	120.506.945.205

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/03/2019	01/01/2019
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	
- Công ty CP Fafim Việt Nam	Hà Nội	21,17%	21.137.916.916	21.094.287.821
			21.137.916.916	21.094.287.821

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	11.616.900.000	11.616.900.000	
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000	
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000	
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	11.250.000.000	
- Công ty CP Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50.000.000.000	50.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	1.530.000.000	
		182.067.900.000	182.067.900.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn			
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	5.593.960.821	5.432.614.097	
- Công ty CP Thương mại Mika	6.647.496.885	6.647.496.885	
- Cửa hàng 236 Khánh Hội	6.921.760.484	7.279.483.058	
- Cửa hàng 35 Cộng Hòa	2.530.056.883	7.750.210.736	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.357.448.047	42.811.698.267	
		64.050.723.120	69.921.503.043

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị	
	VND	VND	
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư)	40.600.000.000	40.600.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Sao Hóm Nha Trang	138.324.122.712	138.324.122.712	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi	43.284.161.557	43.284.161.557	
- Các khoản trả trước người bán khác	18.456.485.596	16.929.762.467	
		240.664.769.865	239.138.046.736

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	34.727.733.073	34.727.733.073
- Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000
- Công ty TNHH VNT	28.600.000.000	28.600.000.000
- Các khoản cho vay khác	7.400.000.000	7.400.000.000
	<u>232.927.733.073</u>	<u>232.927.733.073</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ông Hà Trọng Nam	626.423.847.928	626.423.847.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT	420.763.600.580	420.763.600.580
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An	21.106.666.666	21.106.666.666
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	99.440.000.000	99.440.000.000
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ công an	111.840.134.000	111.840.134.000
- Phải thu lãi vay Công ty TNHH TM và DL Tràng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	35.552.260.551
- Phải thu khác	156.481.153.416	67.144.546.729
	<u>1.528.402.107.587</u>	<u>1.439.065.500.900</u>
b) Dài hạn		
- Phải thu khác	7.979.662.687	7.799.662.687
	<u>7.979.662.687</u>	<u>7.799.662.687</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.162.424.702	18.179.970.425
- Công cụ, dụng cụ	2.371.080.912	1.581.470.043
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	218.384.988.137	218.184.988.137
- Thành phẩm	1.353.920.334	1.702.817.083
- Hàng hóa	5.673.146.072	1.080.723.149
- Hàng hóa bất động sản	972.870.512	6.914.311.489
	<u>245.918.430.669</u>	<u>247.644.280.327</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án StarCity Westlake Hà Nội	171.184.160.168	171.184.160.168
Chi phí XD CB khác	716.766.293	718.951.293
	171.900.926.461	171.903.111.461

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	72.220.284.239	2.339.747.549	753.786.942	75.313.818.730
- Mua trong kỳ		-		-
Số dư cuối kỳ	72.220.284.239	2.339.747.549	753.786.942	75.313.818.730
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.184.166.411	2.083.015.657	673.112.622	8.940.294.690
- Khấu hao trong kỳ	443.037.975	33.556.400	47.438.825	524.033.200
Số dư cuối kỳ	6.627.204.386	2.116.572.057	720.551.447	9.464.327.890
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	66.036.117.828	256.731.892	80.674.320	66.373.524.040
Tại ngày cuối kỳ	65.593.079.853	223.175.492	33.235.495	65.849.490.840

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	1.333.390.106.687	257.441.271.019	36.235.338.906	1.064.164.476	9.888.425.331	1.638.019.306.419
- Mua trong kỳ	-	674.071.000	580.909.091	-	50.000.000	1.304.980.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.301.580.455	-	-	-	-	3.301.580.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.547.346)	-	-	-	(88.547.346)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	1.336.691.687.142	258.026.794.673	36.816.247.997	1.064.164.476	9.938.425.331	1.642.537.319.619
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	302.816.678.291	157.773.630.481	17.786.453.716	878.214.228	6.645.988.873	485.900.965.589
- Khấu hao trong kỳ	12.568.050.507	4.658.162.227	1.071.168.315	13.566.688	231.012.996	18.541.960.733
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.889.146)	-	-	-	(60.889.146)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	315.384.728.798	162.370.903.562	18.857.622.031	891.780.916	6.877.001.869	504.382.037.176
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2019)	1.030.573.428.396	99.667.640.538	18.448.885.190	185.950.248	3.242.436.458	1.152.118.340.830
Tại ngày cuối kỳ (31/03/2019)	1.021.306.958.344	95.655.891.111	17.958.625.966	172.383.560	3.061.423.462	1.138.155.282.443

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn		
- Chi phí thuê đất dự án KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	47.706.953.374	48.058.601.684
- Các khoản khác	42.259.161.704	38.203.041.646
	89.966.115.078	86.261.643.330

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	7.445.787.414	9.927.716.552
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	473.312.980	532.477.103
- Công ty CP Tân Việt	4.008.653.174	4.462.651.313
- Công ty CP Viptour Togi	32.930.606.631	34.988.769.545
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	1.496.627.575	1.579.773.551
- Công ty THH MTV Sao Hòm Nha Trang	28.846.599.401	30.220.246.992
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiên	44.766.997.521	47.123.155.285
	119.968.584.696	128.834.790.341

15. CÁC KHOẢN VAY

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	556.221.772.950	559.294.090.950
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	56.221.772.950	59.294.090.950
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000
b) Dài hạn	211.670.924.745	211.670.924.745
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	211.670.924.745	211.670.924.745
	767.892.697.695	770.965.015.695

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phân loại theo số dư nhà cung cấp		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	8.924.335.673	8.769.524.423
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	5.346.065.332	5.346.065.332
- Phải trả các đối tượng khác	50.733.023.769	40.717.838.217
	65.003.424.774	54.833.427.972
b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải trả người bán ngắn hạn	60.334.752.300	50.164.755.498
- Phải trả người bán dài hạn	4.668.672.474	4.668.672.474
	65.003.424.774	54.833.427.972

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	582.964.704	582.964.702
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	20.170.339.957	23.843.925.666
	20.753.304.661	24.426.890.368
b) Dài hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án Starcity Westlake Hà Nội	101.672.849.093	101.672.849.093
	101.672.849.093	101.672.849.093

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế GTGT	11.771.439.589	9.637.454.260
- Thuế TTĐB	157.685.957	135.163.814
- Thuế TNDN	3.700.706.891	6.134.593.876
- Thuế thu nhập cá nhân	771.093.170	1.169.172.623
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104.405.821.110	103.053.529.080
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	59.376.852.563	56.662.781.117
	180.183.599.280	176.792.694.770

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang	151.902.785.204	155.824.737.203
- Chi phí phải trả khác	8.481.502.216	11.130.958.493
	160.384.287.420	166.955.695.696

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	11.967.662
- Kinh phí công đoàn	574.068.837	430.595.451
- Bảo hiểm xã hội	1.101.491.876	582.600.938
- Bảo hiểm y tế	191.997.575	134.535.439
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.244.834	49.800.844
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.339.698.838	8.756.898.838
- Các khoản phải trả phải nộp khác	473.701.015.844	438.340.690.784
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long 60% lợi ích được hưởng trong DA Sài Gòn AirPort theo HĐ hợp tác kinh doanh</i>	<i>116.042.770.800</i>	<i>116.042.770.800</i>
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương</i>	<i>40.868.813.237</i>	<i>17.240.353.763</i>
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải</i>	<i>304.135.000.000</i>	<i>292.885.000.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>12.654.431.807</i>	<i>12.172.566.221</i>
	483.985.517.804	448.307.089.956
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.075.000.000	2.835.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	168.299.570.454	188.744.099.432
	172.374.570.454	191.579.099.432

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2018)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	18.468.997.360	(823.013.241.885)	25.016.488.024	1.226.802.058.091	
Lãi/Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	6.137.846.898	3.242.836.633	9.380.683.531	
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	627.878.552	(1.130.181.392)	(5.332.274.348)	(5.834.577.188)	
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2018)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.096.875.912	(818.005.576.379)	22.927.050.309	1.230.348.164.434	
Số dư đầu kỳ này (01/01/2019)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.096.875.913	(784.110.917.883)	11.851.860.806	1.253.167.633.428	
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(11.986.981.755)	(1.619.611.951)	(13.606.593.706)	
Số dư cuối kỳ này (31/03/2019)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.096.875.913	(796.097.899.638)	10.232.248.855	1.239.561.039.723	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.109.989.000.000	55,50%	1.110.500.000.000	55,52%
Các cổ đông khác	890.011.000.000	44,50%	889.500.000.000	44,48%
	2.000.000.000.000	100,00%	2.000.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019	Từ 01/01/2018 - 31/03/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.096.875.913	19.096.875.913
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	25.426.690.505	25.426.690.505

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019	Từ 01/01/2018 - 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	78.872.063.408	67.994.269.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.602.120.521	131.001.920.255
Doanh thu chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	1.156.363.636	4.359.332.728
	192.630.547.565	203.355.522.233

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019	Từ 01/01/2018 - 31/03/2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	247.568.454	448.105.933
- Giảm giá hàng bán	-	20.694.797
	247.568.454	468.800.730

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019	Từ 01/01/2018 - 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.629.095.433	48.111.187.166
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.366.132.858	72.168.249.441
Giá vốn chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	766.251.894	3.061.291.432
	130.761.480.185	123.340.728.039

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019	Từ 01/01/2018 - 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.103.342.339	3.094.807.704
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.786.958	1.531.843.302
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	194.834.070
	4.122.129.297	4.821.485.076

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019	Từ 01/01/2018 - 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.217.263.228	9.805.788.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.906.886	35.063.048
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	222.554.630
	18.270.170.114	10.063.406.646

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	74.253.428	86.595.982
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	74.253.428	86.595.982

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	87.182.791.736	87.207.042.115
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	87.182.791.736	87.207.042.115

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019	Từ 01/01/2018 - 31/03/2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(11.907.825)	(94.943.908)
	(11.907.825)	(94.943.908)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.731.650.944	-	291.146.460.913	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.600.432.493.394	(1.129.868.766.541)	1.516.786.666.630	(1.129.057.412.914)
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	359.134.678.278	(7.021.580.079)	353.434.678.278	(7.021.580.079)
	2.182.298.822.616	(1.136.890.346.620)	2.161.367.805.821	(1.136.078.992.993)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	767.892.697.695	770.965.015.695
Phải trả người bán, phải trả khác	721.363.513.032	694.719.617.360
Chi phí phải trả	160.384.287.420	166.955.695.696
	1.649.640.498.147	1.632.640.328.751

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.731.650.944	-	-	222.731.650.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	468.839.147.730	1.724.579.123	-	470.563.726.853
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	352.113.098.199	-	-	352.113.098.199
	1.043.683.896.873	1.724.579.123	-	1.045.408.475.996
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.146.460.913	-	-	291.146.460.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.184.674.593	1.544.579.123	-	387.729.253.716
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	346.413.098.199	-	-	346.413.098.199
	1.023.744.233.705	1.544.579.123	-	1.025.288.812.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	556.221.772.950	211.670.924.745	-	767.892.697.695
Phải trả người bán, phải trả khác	544.320.270.104	177.043.242.928	-	721.363.513.032
Chi phí phải trả	160.384.287.420	-	-	160.384.287.420
	1.260.926.330.474	388.714.167.673	-	1.649.640.498.147
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	551.700.000.000	317.070.924.745	-	868.770.924.745
Phải trả người bán, phải trả khác	440.954.220.355	180.602.261.299	-	621.556.481.654
Chi phí phải trả	185.146.985.950	-	-	185.146.985.950
	1.177.801.206.305	497.673.186.044	-	1.675.474.392.349

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019	Từ 01/01/2018 - 31/03/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.678.840	141.147.440
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	146.678.840	141.147.440
Mua hàng hóa, dịch vụ		140.737.500	614.114.573
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	140.737.500	614.114.573
Doanh thu tài chính		868.193.327	886.193.327
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	868.193.327	886.193.327

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5.593.960.821	5.432.614.097
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	5.593.960.821	5.432.614.097

Phải thu cho vay ngắn hạn		34.727.733.073	34.727.733.073
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn		638.330.908.445	637.462.715.118
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	11.846.060.517	10.977.867.190
Ông Hà Trọng Nam	Chủ tịch HĐQT	626.423.847.928	626.423.847.928
Phải trả người bán ngắn hạn		9.362.137.917	9.207.326.667
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	8.924.335.673	8.769.524.423
Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam	Công ty liên kết	437.802.244	437.802.244
Chi phí phải trả		117.828.434	117.828.434
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	117.828.434	117.828.434
Phải trả khác ngắn hạn		991.870.855	991.870.855
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	991.870.855	991.870.855

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(Giải trình này căn cứ nội dung Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán).

Lợi nhuận sau thuế của kỳ này (Quý 1/2019) lỗ và thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước (Quý 1/2018):

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2019 lỗ 13,6 tỷ đồng trong khi Quý 1/2018 lãi 9,4 tỷ, giảm 23 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ 245% chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 10,7 tỷ đồng (kỳ này là 192,6 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 203,4 tỷ đồng).
2. Giá vốn hàng bán tăng 7,4 tỷ đồng (kỳ này là 130,8 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 123,3 tỷ đồng).
3. Chi phí tài chính tăng 8,2 tỷ đồng (kỳ này là 18,3 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 10,1 tỷ đồng).
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4 tỷ đồng (kỳ này là 35,6 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 39,6 tỷ đồng).

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương